

Số: 15 /QĐ- MNDH

Hùng Hải, ngày 30 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc: Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN
6 tháng đầu năm 2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017-BTC ngày 15/ 6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ luật số: 10/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc Hội về luật thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của kế toán Trường Mầm non Diễn Hải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm 2025 của Trường Mầm non Diễn Hải.

(Có biểu số: 03 ban hành kèm theo TT 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 và phụ lục 3.1 kèm theo)

Hình thức công khai: Công khai trên bảng tin công khai của nhà trường, trên Website Trường MN Diễn Hải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
Kế toán đơn vị và các bộ phận liên quan căn cứ thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu: VT



Hoàng Thị Hà

Hùng Hải, ngày 30 tháng 06 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v: Niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN
6 tháng đầu năm 2025

Thời gian: 08 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Địa điểm: Tại văn phòng trường MN Diễn Hải

Thành phần:

- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| 1. Bà: Hoàng Thị Hà | Hiệu Trưởng |
| 2. Bà: Phạm Thị Liên | Phó hiệu trưởng |
| 3. Bà: Ngô Thị Lan | Phó hiệu trưởng |
| 4. Bà: Đậu Thị Châu | Chủ tịch công đoàn- TTCM |
| 5. Bà: Lê Thị Tuyết | Kế toán |
| 6. Bà: Nguyễn Thị Ánh Tuyết | Trưởng ban TTND |
| 7. Bà: Bùi Thị Tươi | Y tế - thủ quỹ |
| 8. Bà: Nguyễn Thị Nhân | Giáo viên – Thư ký |

Nội dung: Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm 2025 của Trường MN Diễn Hải cụ thể như sau:

(Có biểu số: 03 ban hành kèm theo TT 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 và phụ lục 3.1 kèm theo)

- **Thời gian niêm yết:**
Từ ngày 30 tháng 06 năm 2025 đến ngày 30 tháng 07 năm 2025.
- **Hình thức công khai:**
Công khai tại bảng tin của trường MN Diễn Hải, trên website Trường MN Diễn Hải.
- **Ý kiến phản ánh:**
Mọi ý kiến phản ánh, thắc mắc xin gửi về văn phòng Trường Mầm Non Diễn Hải, nhóm ZALO hội đồng trường MN Diễn Hải hoặc trực tiếp qua số điện thoại: 0352224820 Cô: Hoàng Thị Hà – Hiệu trưởng nhà trường.
Biên bản kết thúc vào lúc 09 giờ 30 phút cùng ngày.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Nhân

P.HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Liên

CÁC THÀNH VIÊN

P.HIỆU TRƯỞNG



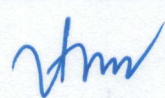
Ngô Thị Lan

KẾ TOÁN



Lê Thị Tuyết

THANH TRA ND



Nguyễn Thị ánh Tuyết

TTCM - CTCĐ

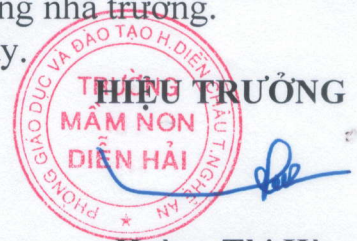


Đậu Thị Châu

Y TẾ - THỦ QUỸ



Bùi Thị Tươi



Hoàng Thị Hà

Đơn vị: Trường Mầm Non Diễn Hải
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2- NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

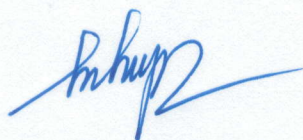
Trường Mầm non Diễn Hải công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2 năm 2025 như

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN quý 2 năm 2025	Thực hiện quý 2 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi tại đơn vị				
I	Số thu tại đơn vị	505 049 393	505 049 393	100%	
1	Số thu học phí công lập	369 153 393	369 153 393	100%	
2	Số thu tiền học tiếng anh, erobich	135 896 000	135 896 000	100%	
II	Chi tại đơn vị	383 984 000	383 984 000	100%	
1	Chi sự nghiệp	383 984 000	383 984 000	100%	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	383 984 000	383 984 000	100%	
a	Chi học phí công lập	248 088 000	248 088 000	100%	
b	Chi tiền học tiếng anh, erobich	135 896 000	135 896 000	100%	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số dư tại đơn vị				
1	Số dư học phí công lập	121 065 393	121 065 393	67%	
2	Số dư tiền học tiếng anh, erobich				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7 177 634 000	3 296 556 665	46%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7 177 634 000	3 296 556 665	46%	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7 177 634 000	3 296 556 665	46%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7 177 634 000	3 296 556 665	46%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Số dư nguồn NSNN	3 881 077 335	3 881 077 335		

Hùng Hải, ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tuyết

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Hà

BÁO CÁO CHI TIẾT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

ĐVT: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán			
		Tổng số	NSNN giao	Học phí	Tiếng anh -Erobich TC
A	Quyết toán thu	7 682 683 393	7 177 634 000	369 153 393	135 896 000
I	Phần thu	7 682 683 393	7 177 634 000	369 153 393	135 896 000
II	Số thu nộp NS				
III	Số được để lại chi theo CĐ				
Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán			
		Tổng số	NSNN giao	Học phí	Tiếng anh -Erobich TC
B	Các khoản chi				
6000	Tiền lương	1 707 862 000	1 617 862 000	90 000 000	
6001	Lương theo ngạch, bậc	1 707 862 000	1 617 862 000	90 000 000	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ	15 000 000		15 000 000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ	15 000 000		15 000 000	
6100	Phụ cấp lương	940 462 000	940 462 000		
6101	Phụ cấp chức vụ	26 676 000	26 676 000		
6112	Phụ cấp phụ dưỡng	601 532 000	601 532 000		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	20 358 000	20 358 000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	291 896 000	291 896 000		
6149	Phụ cấp khác				
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	16 860 000	16 860 000		
6151	Học bổng, học sinh, sinh viên học trong nước.	9 360 000	9 360 000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7 500 000	7 500 000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác				
6200	Tiền thưởng	45 572 000	45 572 000		
6201	Thưởng thường xuyên	45 572 000	45 572 000		
6300	Các khoản đóng góp	469 537 565	469 537 565		

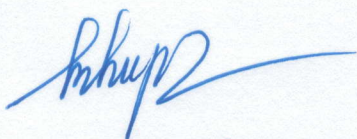


6301	Bảo hiểm xã hội	354 626 000	354 626 000		
6302	Bảo hiểm y tế	60 792 565	60 792 565		
6303	Kinh phí công đoàn	33 855 000	33 855 000		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20 264 000	20 264 000		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	18 400 000	18 400 000		
6401	Tiền ăn	18 400 000	18 400 000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	15 047 000	15 047 000		
6501	Tiền điện	15 047 000	15 047 000		
6550	Vật tư văn phòng	9 592 000	9 592 000		
6551	Văn phòng phẩm				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				
6599	Vật tư văn phòng khác	9 592 000	9 592 000		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	994 100	994 100		
6608	Sách báo	994 100	994 100		
6700	Công tác phí	7 200 000	4 800 000	2 400 000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe			300 000	
6702	Phụ cấp CTP			1 200 000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ			900 000	
6704	Khoản công tác phí	4 800 000	4 800 000		
6750	Chi phí thuê mướn				
6757	Thuê lao động trong nước				
6799	Chi phí thuê mướn khác				
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	26 443 000	11 180 000	10 505 000	4 758 000
6907	Nhà cửa				
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14 685 000	4 180 000	10 505 000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước				
6949	Các tài sản công trình khác	11 758 000	7 000 000		4 758 000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14 072 000		14 072 000	
6956	Tài sản và thiết bị CNTT				
6999	Tài sản thiết bị khác	14 072 000		14 072 000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45 984 000	20 056 000	25 928 000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	43 344 000	20 056 000	23 288 000	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				

7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
7049	Chi khác	2 640 000		2 640 000	
7750	Chi khác	287 515 000	126 194 000	30 183 000	131 138 000
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các DN.				
7761	Chi tiếp khách				
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	108 500 000	104 000 000	4 500 000	
7799	Chi các khoản khác	179 015 000	22 194 000	25 683 000	131 138 000
7950	Trích lập quỹ	60 000 000		60 000 000	
7951	Quỹ bổ sung thu nhập	6 000 000		6 000 000	
7952	Quỹ phúc lợi	36 000 000		36 000 000	
7953	Quỹ khen thưởng	12 000 000		12 000 000	
7954	Quỹ phát triển sự nghiệp	6 000 000		6 000 000	
	Tổng cộng quyết toán chi	3 680 540 665	3 296 556 665	248 088 000	135 896 000

Hùng Hải, ngày 30 tháng 06 năm 2025

KẾ TOÁN



Lê Thị Tuyết

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Hà

